

Số: 145/TTr-UBND

Tuyên Hóa, ngày 04 tháng 12 năm 2018

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện
và phân bổ nguồn thu phí môi trường đối với KTKS năm 2019**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Tuyên Hóa

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình Ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Quảng Bình năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Quảng Bình năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước 2017-2020 theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ dự toán thu, chi NSNN năm 2019 đã được UBND tỉnh giao;

Căn cứ tình hình thực hiện biên chế, quỹ tiền lương năm 2018 và đặc thù của từng địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện;

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng cân đối ngân sách của địa phương năm 2019;

Sau khi làm việc với các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn và được sự nhất trí của Thường vụ Huyện ủy tại phiên họp thứ 80 ngày 03/12/2018;

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện và phân bổ nguồn thu phí môi trường đối với khai thác khoáng sản năm 2019 như sau:

A. DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN NĂM 2019

I. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019

1. Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2019

1.1. Dự toán thu ngân sách trên địa bàn: Tổng số thu NSNN trên địa bàn tỉnh giao: 54.250 triệu đồng; Huyện giao: 55.750 triệu đồng,

Thu cân đối ngân sách: 55.750 triệu đồng tăng 2,8% so với dự toán Tỉnh giao; tăng 2,9 % so với ước thực hiện năm 2018.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 486.430 triệu đồng, trong đó:

- Bổ sung cân đối : 417.735 triệu đồng



- *Bổ sung có mục tiêu:*

68.695 triệu đồng

1.3. Tổng thu NSNN năm 2019: 542.180 triệu đồng, trong đó ngân sách địa phương được hưởng là: 537.676 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương:

Năm 2019 là năm thứ ba trong thời kỳ ổn định ngân sách mới giai đoạn 2017 - 2020. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình phân về việc cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Quảng Bình năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước 2017-2020 theo quy định của Luật NSNN.

Chi thường xuyên theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Bình năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 quy định tại Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình trong đó tiền lương và phụ cấp thực hiện theo mức lương cơ sở là 1.390.000 đồng. Tiếp tục thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) để chi thực hiện cải cách tiền lương.

Chi ĐTPT được xây dựng phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020, đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công, trong đó: ưu tiên trả nợ các công trình hoàn thành, các công trình chuyển tiếp và vốn đối ứng 10% hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới. Số vốn còn lại bố trí cho các công trình xây dựng mới đã đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020.

Dự toán chi NSNN năm 2019 cơ bản giữ nguyên như năm 2018, chi bổ trợ tăng thêm kinh phí chi trả các chính sách về an sinh xã hội, tiền lương tăng thêm và các chế độ khác mới ban hành theo quy định và tăng chi trên cơ sở số tăng thu dự toán năm 2019 so với năm 2017.

Sau khi xem xét thực tế nhu cầu kinh phí của các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn, UBND huyện đã phân bổ đảm bảo phù hợp, công bằng, dân chủ và khả năng cân đối ngân sách của huyện, cụ thể:

Tổng chi ngân sách địa phương: 537.676 triệu đồng, tăng 6,86% so với dự toán năm 2018, và bằng 78,9% so với ước thực hiện năm 2018, trong đó:

2.1. Chi theo cân đối ngân sách: 537.676 triệu đồng

- *Chi đầu tư xây dựng cơ bản:* 27.132 triệu đồng

- *Chi thường xuyên:* 495.836 triệu đồng

- *Chi dự phòng ngân sách:* 10.097 triệu đồng

- *Chi trả nợ vay KCHKM, GTNT:* 4.611 triệu đồng

2.2. Chi mục tiêu quản lý qua ngân sách nhà nước: không

(*Chi tiết thu, chi ngân sách năm 2019 có phụ lục số 01, số 02 kèm theo*)

II. Dự toán thu, chi ngân sách cấp huyện năm 2019.

1. Tổng thu ngân sách cấp huyện được hưởng: 522.599,850 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách cấp huyện: 522.599,850 triệu đồng, trong đó:

2.1. Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện: 444.997.274 triệu đồng

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 20.352 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 411.649,274 triệu đồng

- Chi dự phòng ngân sách: 8.385 triệu đồng

- Chi trả nợ vay KCHKM, GTNT: 4.611 triệu đồng

2.2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 77.602,576 triệu đồng

- Chi bổ sung cân đối ngân sách: 67.532,461 triệu đồng

- Chi bổ sung có mục tiêu: 10.070,115 triệu đồng

(Chi tiết có phụ lục số 03, số 04, số 05, số 06, số 6.1 và 6.2 kèm theo)

III. Dự toán thu, chi ngân sách cấp xã năm 2019.

1. Tổng thu ngân sách cấp xã được hưởng: 92.678,726 triệu đồng, trong đó:

- Từ thu ngân sách trên địa bàn: 15.076,150 triệu đồng

- Bổ sung từ ngân sách cấp trên: 77.602,576 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách cấp xã: 92.678.726 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 6.780 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 84.186,726 triệu đồng

- Chi dự phòng ngân sách: 1.712 triệu đồng

(Chi tiết có phụ lục số 07, số 7.1 và số 7.2 kèm theo)

B. PHÂN BỐ TỪ NGUỒN THU PHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2019

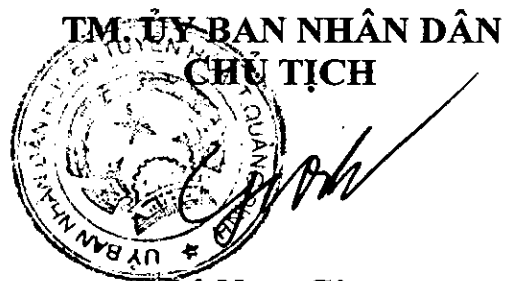
Tổng số: 4.670 triệu đồng

(Chi tiết có phụ lục số 08 kèm theo)

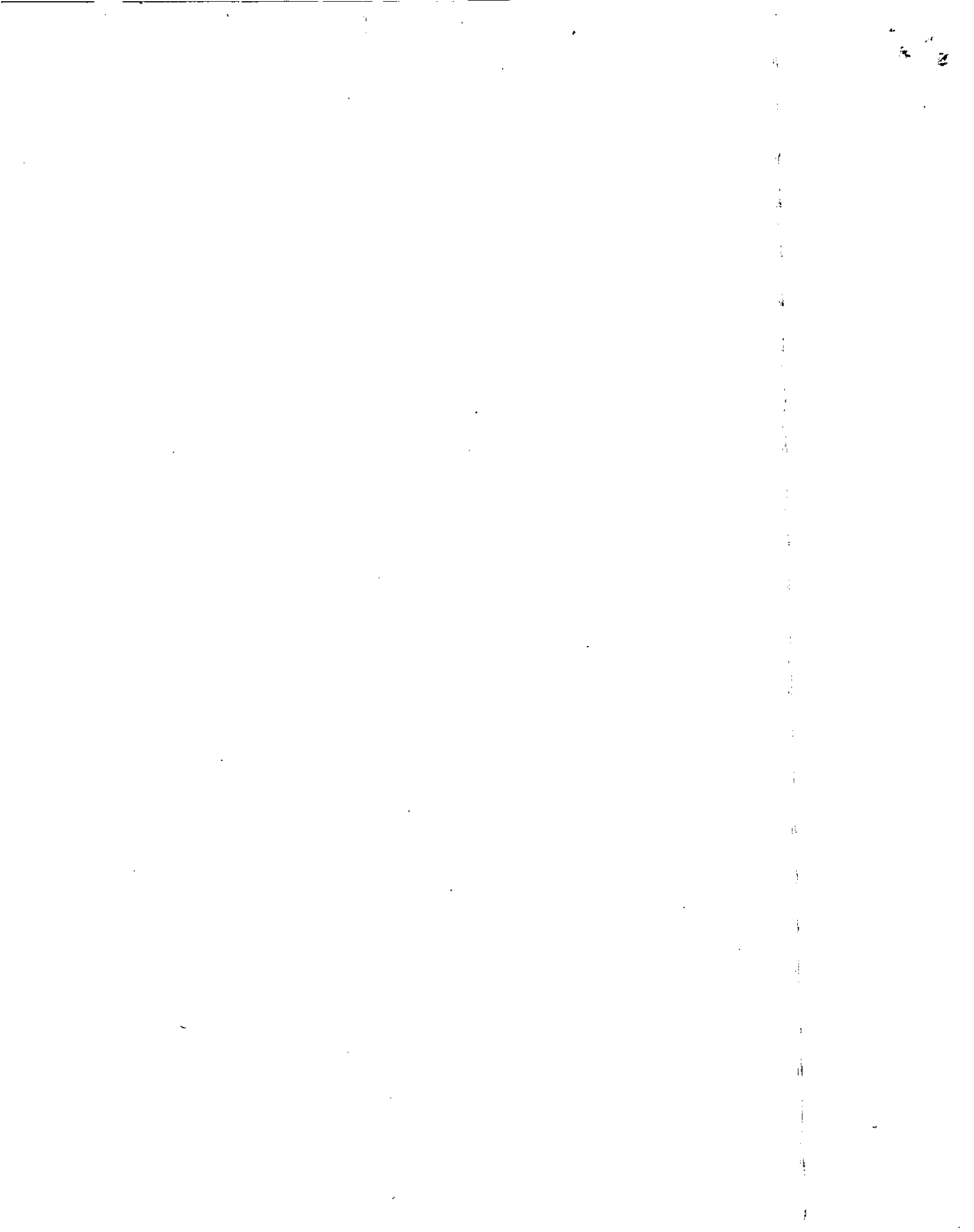
Với phương án phân bổ dự toán thu, chi NSNN huyện và phân bổ từ nguồn thu phí môi trường đối với khai thác khoáng sản năm 2019 như trên, UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- VP HĐND&UBND huyện;
- Lưu VT, TC-KH.



Lê Nam Giang



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019(Kèm theo Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018
của UBND huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2018		Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao		Tỉnh giao	Huyện giao	DTH19/ UTH18	DTH19/ DTT19
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	PHẦN THU							
	Tổng số thu NSNN	506.627.000	508.677.000	694.140.147	540.680.000	542.180.000	78,11	100,3
	<i>Trong đó: NSDP được hưởng</i>	<i>502.047.000</i>	<i>503.160.700</i>	<i>689.570.147</i>	<i>536.905.000</i>	<i>537.676.000</i>	<i>77,97</i>	<i>100,1</i>
I	Thu ngân sách trên địa bàn	47.950.000	50.000.000	54.178.610	54.250.000	55.750.000	102,9	102,8
	<i>Trong đó: NSDP được hưởng</i>	<i>43.370.000</i>	<i>44.483.700</i>	<i>49.608.610</i>	<i>50.475.000</i>	<i>51.246.000</i>	<i>103,3</i>	<i>101,5</i>
1.	Thu cân đối ngân sách	47.950.000	50.000.000	54.178.610	54.250.000	55.750.000	102,9	102,8
1.1	Thuế CTNNQD	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.500.000	20.500.000	102,5	100,0
	- Thuế GTGT		13.069.000			15.000.000		
	- Thuế TNDN		1.200.000			1.100.000		
	- Thuế tài nguyên		5.131.000			4.300.000		
	- Thu khác về thuế		600.000			100.000		
1.2	Lệ phí trước bạ	8.000.000	8.000.000	10.000.000	10.800.000	10.800.000	108,0	100,0
1.3	Thuế sử dụng đất phi NN	-		28.610	-			
1.4	Tiền thuê đất	1.450.000	1.453.000	1.850.000	2.250.000	2.250.000	121,6	100,0
	- Tỉnh hưởng	725.000	726.500	555.000	1.125.000	569.000		
	- Quỹ phát triển đất	145.000	145.300	555.000	225.000	225.000		
	- Huyện hưởng	580.000	581.200	740.000	900.000	344.000		
	- Xã hưởng					1.112.000		
1.5	Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.300.000	1.300.000	108,3	100,0
1.6	Tiền cấp quyền sử dụng đất	8.000.000	9.130.000	9.500.000	8.000.000	9.500.000	100,0	118,8
	- Tỉnh hưởng		913.000	950.000	411.200	1.060.000		
	- Quỹ phát triển đất		1.073.000	1.110.000	514.000	1.150.000		
	- Huyện hưởng		320.000	320.000	205.600	510.000		
	- Xã hưởng		6.824.000	7.120.000	6.869.200	6.780.000		
1.7	Thu phí & lệ phí	3.400.000	3.900.000	2.600.000	3.100.000	3.100.000	119,2	100,0
1.8	Thu khác ngân sách	2.500.000	2.455.200	2.500.000	4.200.000	4.200.000	168,0	100,0
	<i>Trong đó: ATGT</i>	<i>1.400.000</i>	<i>1.400.000</i>	<i>1.400.000</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>		
1.9	Thu cố định tại xã	1.300.000	1.344.800	1.900.000	300.000	300.000	15,8	100,0
1.10	Cấp quyền khai thác khoáng sản	2.100.000	2.517.000	4.600.000	3.800.000	3.800.000	82,6	100,0
II	Thu chuyển nguồn			90.971.754				
III	Thu kết dư ngân sách			21.015.784				
IV	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	458.677.000	458.677.000	527.974.000	486.430.000	486.430.000	92,1	100,0
1	Bổ sung cân đối	429.748.000	429.748.000	429.748.000	417.735.000	417.735.000	97,2	100,0
2	Bổ sung có mục tiêu	28.929.000	28.929.000	98.226.000	68.695.000	68.695.000	69,9	100,0



A	B	1	2	3	4	5	6	7
B	PHÂN CHI							
	Tổng số chi NSDP	502.047.000	503.160.700	681.530.000	536.905.000	537.676.000	78,9	100,1
I	Chi theo cân đối ngân sách	502.047.000	503.160.700	681.530.000	536.905.000	537.676.000	78,9	100,1
1	Chi xây dựng cơ bản	26.366.000	26.770.000	80.221.000	26.917.000	27.132.000	33,8	100,8
1.1	Vốn XDCB tập trung trong nước	19.626.000	19.626.000	73.077.000	19.842.000	19.842.000	27,2	100,0
	<i>Trong đó: Bổ trí cho GDDT</i>		6.637.299	12.789.000				
1.2	Vốn từ cấp quyền sử dụng đất	4.340.000	7.144.000	7.144.000	3.187.000	3.402.000	47,6	106,7
	<i>Trong đó: Ngân sách xã</i>		6.824.000			2.892.000		
1.3	Dự kiến ĐT hạ tầng tạo quỹ đất	2.400.000			3.888.000	3.888.000		
2	Chi thường xuyên	459.827.000	460.536.700	594.755.000	495.280.000	495.836.000	83,4	100,1
2.1	Cho Quốc phòng		1.105.500	5.312.300		2.124.500	40,0	
2.2	Chi An ninh		541.000	1.035.500		569.500	55,0	
2.3	Chi sự nghiệp Giáo dục & ĐT	242.692.000	242.692.000	252.659.000		238.838.520	94,5	
2.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số		38.030.585	40.974.000		58.245.584	142,2	
2.5	Chi sự nghiệp VH TT		1.826.727	2.615.000		2.991.600	114,4	
2.6	Chi sự nghiệp PTTH		2.311.681	2.910.000		2.492.800	85,7	
2.7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao							
2.8	Chi sự nghiệp môi trường	5.198.000	4.556.155	5.884.000		6.682.171	113,6	
2.9	Chi sự nghiệp kinh tế		19.776.084	7.410.000		22.589.905	304,9	
2.10	Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể		33.160.425	55.215.000		36.825.051	86,9	
2.11	Chi đảm bảo xã hội		33.433.255	78.854.000		36.016.702	45,7	
2.12	Chi khác ngân sách		1.986.000	2.202.000		1.993.800	90,5	
2.13	Kp thực hiện một số NV chi ĐX		1.563.723			1.479.141		
2.14	KP kỷ niệm các ngày lễ lớn + ĐH		800.000			800.000		
2.15	Nguồn kinh phí Tin học		100.000					
2.16	KP DP nâng bậc lương, tăng BC		700.000					
2.17	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương							
2.18	Chi ngân sách xã		77.953.565	139.684.200		84.186.726	60,3	
3	Dự phòng ngân sách	9.300.000	9.300.000		10.097.000	10.097.000		100,0
	<i>Trong đó: DP ngân sách xã</i>		1.546.700			1.712.000		
4	Chi trả nợ vay KCH KM	6.554.000	6.554.000	6.554.000	4.611.000	4.611.000		

Handwritten signature

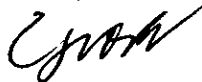
Handwritten signature

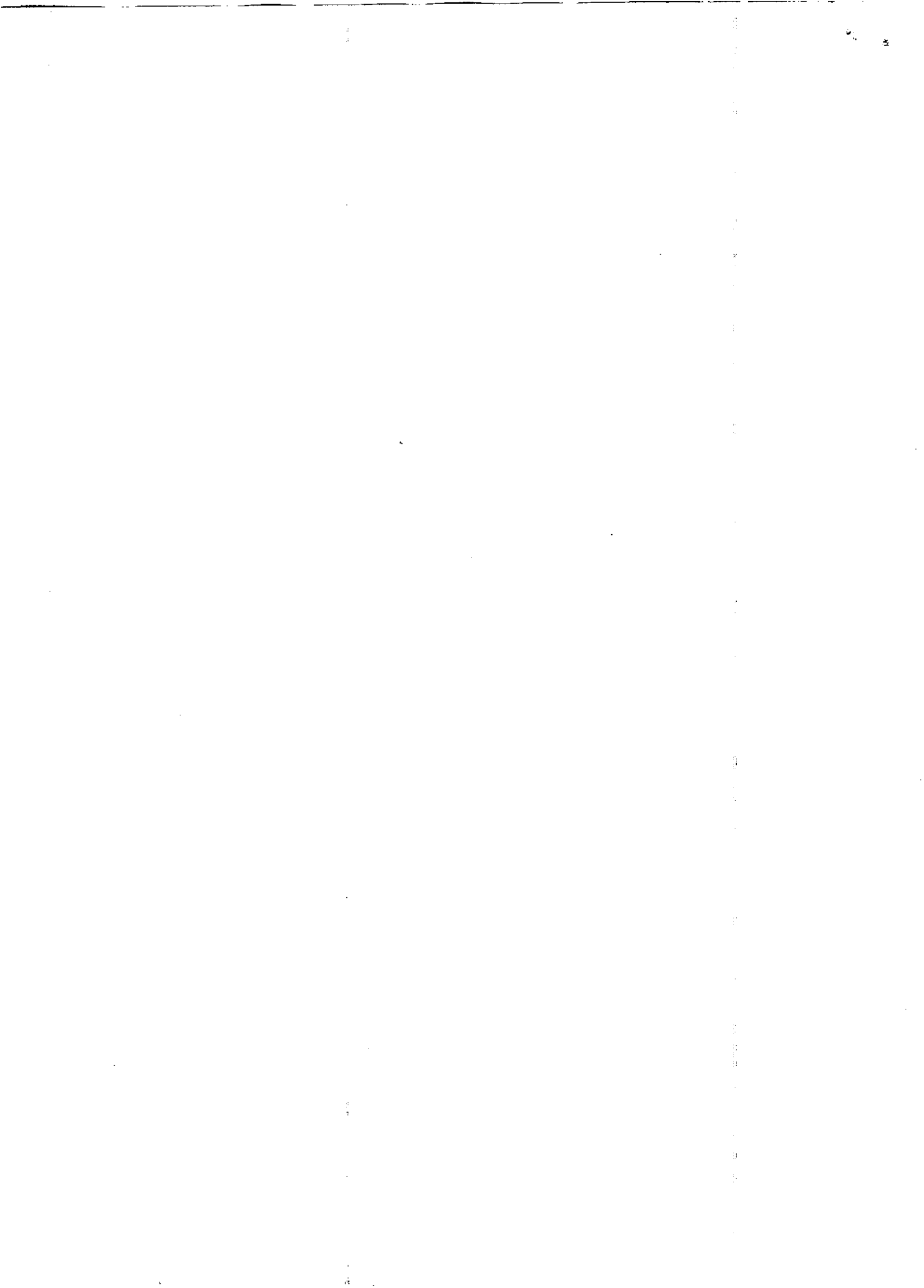
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Tờ trình số 145 /TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018
của UBND huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (%)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	503.160.700	689.570.147	537.676.000	-151.894.147	78,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	44.483.700	49.608.610	51.246.000	1.637.390	103,3
-	Thu NSDP hưởng 100%	29.146.500	31.117.610	31.971.500	853.890	102,7
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	15.337.200	18.491.000	19.274.500	783.500	104,2
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	458.677.000	527.974.000	486.430.000	-41.544.000	92,1
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	429.748.000	429.748.000	417.735.000	-12.013.000	97,2
2	Thu bổ sung có mục tiêu	28.929.000	98.226.000	68.695.000	-29.531.000	69,9
III	Thu kết dư		21.015.784			
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước		90.971.754			
B	TỔNG CHI NSDP	503.160.700	681.530.000	537.676.000	34.515.300	106,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	503.160.700	681.530.000	537.676.000	34.515.300	106,9
1	Chi đầu tư phát triển	26.770.000	80.221.000	27.132.000	362.000	101,4
2	Chi thường xuyên	460.536.700	594.755.000	495.836.000	35.299.300	107,7
3	Dự phòng ngân sách	9.300.000		10.097.000	797.000	108,6
4	Chi trả nợ vốn vay KCHKM, GTNT	6.554.000	6.554.000	4.611.000	-1.943.000	70,4
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	Chi các chương trình mục tiêu					

Ghi chú: Các chỉ tiêu thu NS: so sánh với UTH năm trước; Các chỉ tiêu chi ngân sách so sánh với DT năm trước



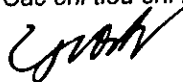
**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2019**

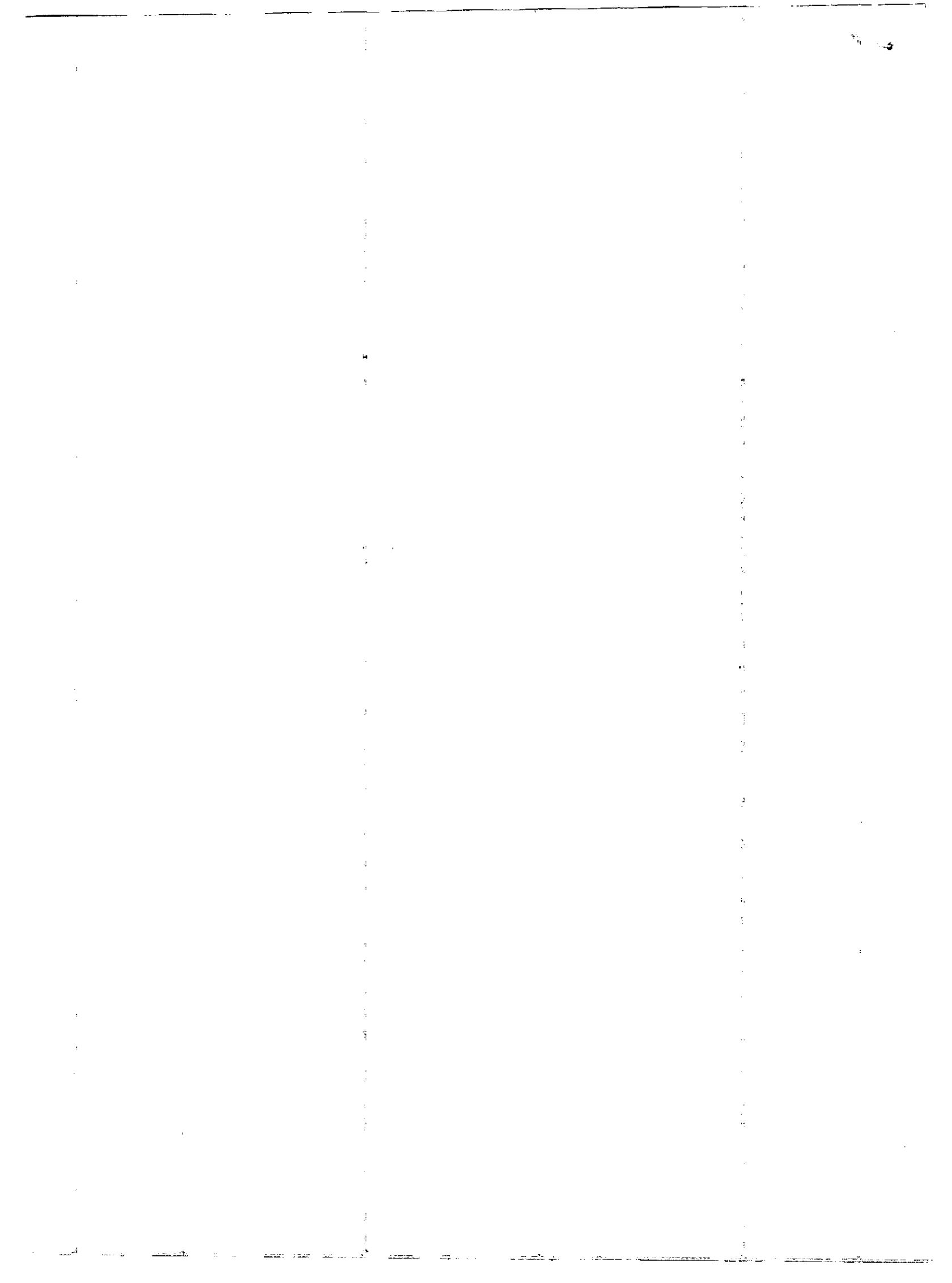
*(Kèm theo Tờ trình số 145 /TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018
của UBND huyện Tuyên Hóa)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (%)	
					Tuyệt đối	Trương đổi (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	489.199.345	633.446.225	522.599.850	-110.846.375	82,5
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	30.522.345	33.039.860	36.169.850	3.129.990	109,5
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	458.677.000	527.974.000	486.430.000	-41.544.000	92,1
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>429.748.000</i>	<i>429.748.000</i>	<i>417.735.000</i>	<i>-12.013.000</i>	<i>97,2</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>28.929.000</i>	<i>98.226.000</i>	<i>68.695.000</i>	<i>-29.531.000</i>	<i>69,9</i>
3	Thu kết dư		11.942.944		-11.942.944	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		60.489.421		-60.489.421	-
II	Chi ngân sách	489.199.345	625.406.078	522.599.850	33.400.505	106,8
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	416.836.435	503.308.800	444.997.274	28.160.839	106,8
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	72.362.910	122.097.278	77.602.576	5.239.666	107,2
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>67.832.833</i>	<i>67.832.833</i>	<i>67.532.461</i>	<i>-300.372</i>	<i>99,6</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>4.530.077</i>	<i>54.264.445</i>	<i>10.070.115</i>	<i>5.540.038</i>	<i>222,3</i>
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	86.324.265	178.221.200	92.678.726	-85.542.474	52,0
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	13.961.355	16.568.750	15.076.150	-1.492.600	91,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	72.362.910	122.097.278	77.602.576	-44.494.702	63,6
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>67.832.833</i>	<i>67.832.833</i>	<i>67.532.461</i>	<i>-300.372</i>	<i>99,6</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>4.530.077</i>	<i>54.264.445</i>	<i>10.070.115</i>	<i>-44.194.330</i>	<i>18,6</i>
3	Thu kết dư		9.072.840		-9.072.840	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		30.482.332		-30.482.332	-
II	Chi ngân sách xã	86.324.265	178.221.200	92.678.726	6.354.461	107,4

Ghi chú: Các chỉ tiêu thu NS: so sánh với UTH năm trước; Các chỉ tiêu chi ngân sách so sánh với DT năm trước



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

*(Kèm theo Tờ trình số 145 /TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018
của UBND huyện Tuyên Hóa)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Bao gồm	
			Chi ngân sách cấp huyện	Chi ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	537.676.000	444.997.274	92.678.726
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	537.676.000	444.997.274	92.678.726
I	Chi đầu tư phát triển	27.132.000	20.352.000	6.780.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.132.000	20.352.000	6.780.000
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.836.056	8.836.056	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			6.780.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp SP, DV công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của ĐP theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	495.836.000	411.649.274	84.186.726
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	238.838.520	238.838.520	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	10.097.000	8.385.000	1.712.000
IV	Chi trả nợ vay KCHKM, GTNT	4.611.000	4.611.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			

CyAH

*U**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Tờ trình số 145 /TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018
của UBND huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSDP	522.599.850	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	77.602.576	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC	444.997.274	
I	Chi đầu tư phát triển	20.352.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.352.000	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.836.056	
-	Chi khoa học và công nghệ		
-	Chi quốc phòng	-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	00	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	00	
-	Chi văn hóa thông tin	3.600.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	00	
-	Chi thể dục thể thao		
-	Chi bảo vệ môi trường	00	
-	Chi các hoạt động kinh tế	711.830	
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	7.204.114	
-	Chi bảo đảm xã hội	00	
-	Chi đầu tư khác		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp SPDV công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức tài chính của ĐP theo quy định của pháp luật		
3	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	411.649.274	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	238.838.520	
-	Chi khoa học và công nghệ (3)		
-	Chi quốc phòng	2.124.500	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	569.500	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	58.245.584	
-	Chi văn hóa thông tin	2.991.600	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.492.800	
-	Chi thể dục thể thao		
-	Chi bảo vệ môi trường	6.682.171	

A	B	1	2
-	Chi các hoạt động kinh tế	22.589.905	
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	36.825.051	
-	Chi bảo đảm xã hội	36.016.702	
-	Chi thường xuyên khác	4.272.941	
III	Dự phòng ngân sách	8.385.000	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
V	Chi trả nợ vay KCHKM, GTNT	4.611.000	

CyBAH

Ud

DỰ TOÁN CHI ĐTPPT VÀ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 145/Tr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị/nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
				Tổng số	Trong đó	
					Kinh phí giao tự chủ	KP không giao tự chủ
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số	432.001.274	20.352.000	411.649.274	244.411.949	167.237.325
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	247.674.576	8.836.056	238.838.520	206.053.798	32.784.722
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	1.822.718	530.000	1.292.718	425.718	867.000
2	Trung tâm Giáo dục - DN huyện	2.495.001		2.495.001	2.495.001	
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	2.091.000		2.091.000		2.091.000
4	Trường Mầm non Văn Hoá	1.758.464		1.758.464	1.758.464	
5	Trường Mầm non Tiến Hoá	3.834.742		3.834.742	3.834.742	
6	Trường Mầm non Châu Hoá	2.493.601		2.493.601	2.493.601	
7	Trường Mầm non Cao Quảng	2.130.824		2.130.824	2.130.824	
8	Trường Mầm non Mai Hoá	2.640.188		2.640.188	2.640.188	
9	Trường MN Ngư Hóa	936.989		936.989	936.989	
10	Trường Mầm non Minh Cẩm	1.586.690		1.586.690	1.586.690	
11	Trường Mầm non Nam Phong	1.766.072		1.766.072	1.766.072	
12	Trường Mầm non Đồng Lâm	2.273.385		2.273.385	2.273.385	
13	Trường Mầm non Đức Phú	2.671.602		2.671.602	2.671.602	
14	Trường Mầm non Huyền Thủy	2.898.004		2.898.004	2.898.004	
15	Trường Mầm non Thiết Sơn	2.729.509		2.729.509	2.729.509	
16	Trường Mầm non Nam Hóa	2.150.543		2.150.543	2.150.543	
17	Trường Mầm non Đồng Hoá	3.075.143		3.075.143	3.075.143	
18	Trường Mầm non Sơn Hoá	2.620.559		2.620.559	2.620.559	
19	Trường Mầm non Đồng Lê	2.836.909		2.836.909	2.836.909	
20	Trường Mầm non Thuận Hoá	2.790.902		2.790.902	2.790.902	
21	Trường Mầm non Lê Hoá	3.485.751		3.485.751	3.485.751	
22	Trường Mầm non Tân Thủy	3.022.369		3.022.369	3.022.369	
23	Trường Mầm non Kim Lũ	3.548.469		3.548.469	3.548.469	
24	Trường Mầm non Thanh Thạch	2.334.271		2.334.271	2.334.271	
25	Trường Mầm non Hương Hoá	2.358.233		2.358.233	2.358.233	
26	Trường Mầm non Bắc Sơn	2.290.105		2.290.105	2.290.105	
27	Trường Mầm non Thanh Lạng	2.933.371		2.933.371	2.933.371	
28	Trường Mầm non Lâm Hoá	1.944.260		1.944.260	1.944.260	
29	Trường Tiểu học Văn Hoá	2.437.078		2.437.078	2.437.078	




A	B	1	2	3	4	5
30	Trường Tiểu học Lê Trục	2.553.499		2.553.499	2.553.499	
31	Trường Tiểu học Thanh Thủy	2.889.630		2.889.630	2.889.630	
32	Trường Tiểu học số 1 Châu Hoá	2.248.635		2.248.635	2.248.635	
33	Trường Tiểu học số 2 Châu Hoá	1.740.957		1.740.957	1.740.957	
34	Trường Tiểu học Cao Quảng	2.788.469		2.788.469	2.788.469	
35	Trường Tiểu học Xuân Mai	2.207.672		2.207.672	2.207.672	
36	Trường Tiểu học Liên Sơn	2.889.867		2.889.867	2.889.867	
37	Trường Tiểu học số 1 Phong Hoá	2.362.400		2.362.400	2.362.400	
38	Trường Tiểu học số 2 Phong Hoá	1.616.365		1.616.365	1.616.365	
39	Trường Tiểu học Đức Hóa	4.887.864		4.887.864	4.887.864	
40	Trường Tiểu học Huyền Thủy	2.518.805		2.518.805	2.518.805	
41	Trường Tiểu học Thiết Sơn	3.367.949		3.367.949	3.367.949	
42	Trường Tiểu học Sơn Hoá	4.118.294		4.118.294	4.118.294	
43	Trường Tiểu học Đồng Hoá	4.906.517		4.906.517	4.906.517	
44	Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê	3.998.666		3.998.666	3.998.666	
45	Trường Tiểu học số 2 Đồng Lê	2.507.415		2.507.415	2.507.415	
46	Trường Tiểu học Thuận Hoá	3.565.266		3.565.266	3.565.266	
47	Trường Tiểu học Lê Hoá	3.599.599		3.599.599	3.599.599	
48	Trường Tiểu học Tân Thủy	2.927.668		2.927.668	2.927.668	
49	Trường Tiểu học Kim Lũ	3.991.856		3.991.856	3.991.856	
50	Trường Tiểu học Hương Hoá	2.892.611		2.892.611	2.892.611	
51	Trường Tiểu học Bắc Sơn	4.120.724		4.120.724	4.120.724	
52	Trường Tiểu học Thanh Lạng	4.210.094		4.210.094	4.210.094	
53	Trường Tiểu học Thanh Thạch	2.440.142		2.440.142	2.440.142	
54	Trường THCS Văn Hoá	2.216.671		2.216.671	2.216.671	
55	Trường THCS Tiến Hoá	3.510.214		3.510.214	3.510.214	
56	Trường THCS Châu Hoá	2.696.495		2.696.495	2.696.495	
57	Trường THCS Cao Quảng	1.663.696		1.663.696	1.663.696	
58	Trường THCS Mai Hoá	3.449.397		3.449.397	3.449.397	
59	Trường THCS Phong Hoá	2.573.834		2.573.834	2.573.834	
60	Trường THCS Đức Hoá	3.609.839		3.609.839	3.609.839	
61	Trường THCS Thạch Hoá	3.693.748		3.693.748	3.693.748	
62	Trường THCS Đồng Hoá	3.181.144		3.181.144	3.181.144	
63	Trường THCS Sơn Hoá	2.942.072		2.942.072	2.942.072	
64	Trường THCS Đồng Lê	3.840.925		3.840.925	3.840.925	
65	Trường THCS Thuận Hoá	2.194.339		2.194.339	2.194.339	
66	Trường THCS Lê Hoá	3.093.274		3.093.274	3.093.274	
67	Trường THCS Kim Hoá	4.369.634		4.369.634	4.369.634	

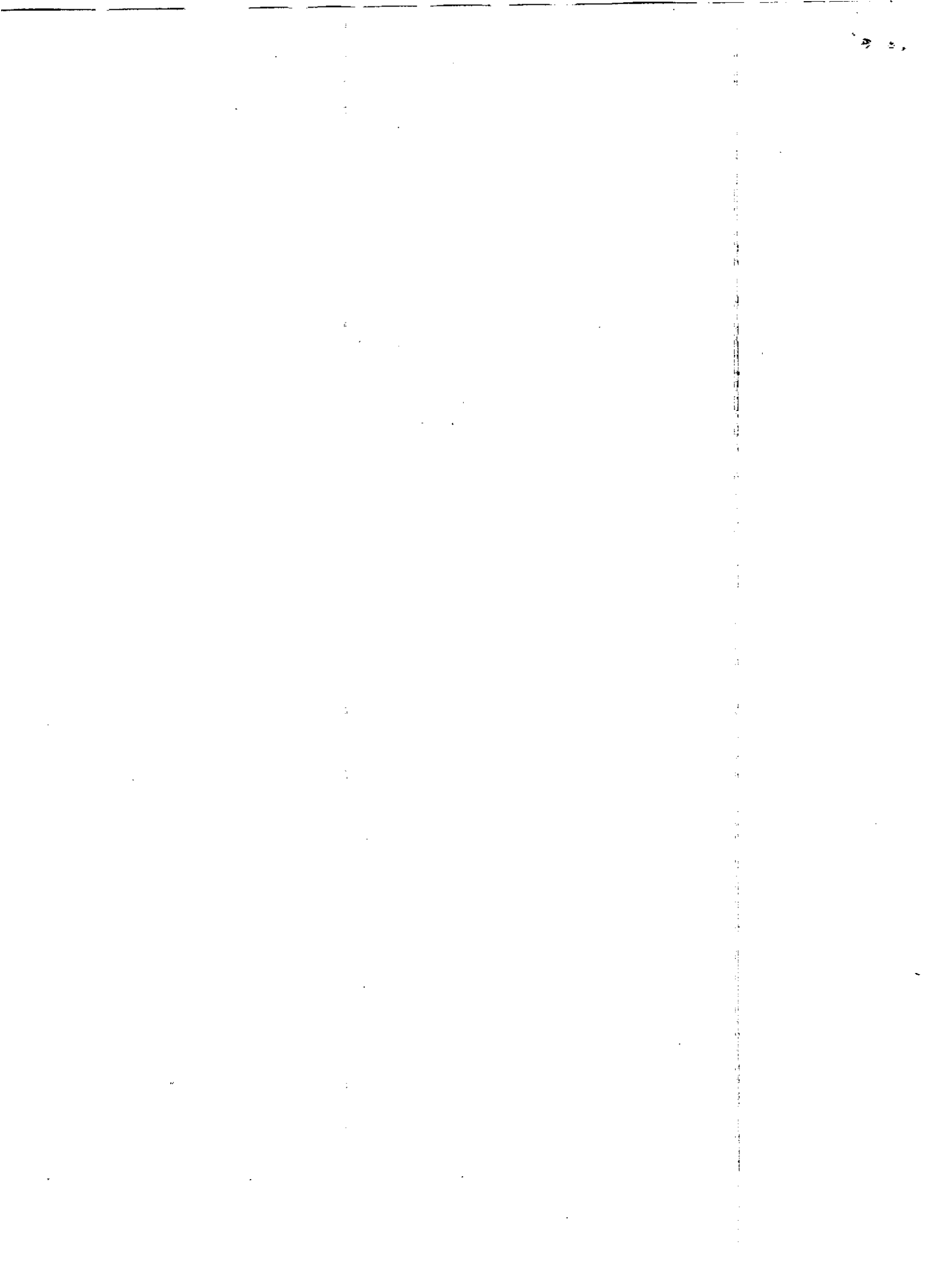
A	B	1	2	3	4	5
68	Trường THCS Hương Hoá	1.993.262		1.993.262	1.993.262	
69	Trường THCS Thanh Hoá	2.814.333		2.814.333	2.814.333	
70	Trường THCS Thanh Thạch	2.497.960		2.497.960	2.497.960	
71	Trường TH & THCS Nam Hoá	4.176.852		4.176.852	4.176.852	
72	Trường PTDT bán trú TH & THCS Lâm Hoá	5.297.394		5.297.394	5.297.394	
73	Trường TH & THCS Ngư Hoá	2.418.999		2.418.999	2.418.999	
74	Kinh phí đào tạo lại	500.000		500.000		500.000
75	Kinh phí ĐT nghề cho LĐ nông thôn	400.000		400.000		400.000
76	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	1.496.000		1.496.000		1.496.000
77	Học bổng, hỗ trợ nhà ở cho HS DTBT, học sinh vùng ĐBKK (NĐ 116)	332.000		332.000		332.000
78	Học bổng và chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	1.748.000		1.748.000		1.748.000
79	KP hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	2.814.000		2.814.000		2.814.000
80	Kp hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng	500.000		500.000		500.000
81	Kinh phí khen thưởng	1.000.000		1.000.000		1.000.000
82	DP nâng bậc lương, PC, tăng BC và các nhiệm vụ khác	7.736.222		7.736.222		7.736.222
83	KP mua sắm, SC, hỗ trợ XD trường đạt chuẩn Quốc gia, XDCS vật chất trường học	13.300.500		13.300.500		13.300.500
84	UBND huyện	2.800	2.800			
85	BQL các dự án KTMN huyện	1.800.000	1.800.000			
86	Các xã	6.503.256	6.503.256			
II	Chi quốc phòng, an ninh	2.694.000	00	2.694.000	00	2.694.000
1	BCH Quân sự huyện	2.124.500		2.124.500		2.124.500
2	Công an huyện	569.500		569.500		569.500
III	Chi y tế, dân số và gia đình	58.245.584	00	58.245.584	2.389.964	55.855.620
1	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng	55.571.620		55.571.620		55.571.620
2	Trung tâm dân số - KKHGD huyện	2.673.964		2.673.964	2.389.964	284.000
IV	Chi văn hóa thông tin	6.591.600	3.600.000	2.991.600	1.583.112	1.408.488
1	Trung tâm Văn hóa thông tin - TT huyện	2.991.600		2.991.600	1.583.112	1.408.488
2	Ban QL các dự án KTMN huyện	800.000	800.000			
3	Các xã	2.800.000	2.800.000			
V	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.492.800	00	2.492.800	1.901.800	591.000
1	Đài TTTT huyện	2.492.800		2.492.800	1.901.800	591.000
VI	Chi bảo vệ môi trường	6.682.171	00	6.682.171	3.963.671	2.718.500
1	BQL các công trình công cộng huyện	1.807.455		1.807.455	947.955	859.500

A	B	1	2	3	4	5
2	BQL rừng phòng hộ Tuyên Hoá	3.175.716		3.175.716	3.015.716	160.000
3	KP tinh cấp bù từ nguồn thu phí môi trường đối với khai thác KS	799.000		799.000		799.000
4	Kinh phí bảo vệ môi trường và tài nguyên chưa khai thác	900.000		900.000		900.000
VII	Chi các hoạt động kinh tế	23.301.735	711.830	22.589.905	772.916	21.816.989
	<i>Trong đó gồm:</i>					
1	Trạm khuyến nông huyện	576.417		576.417	493.417	83.000
2	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	379.499		379.499	279.499	100.000
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng: KP Ban chỉ đạo ATGT huyện	200.000		200.000		200.000
4	Phòng NN&PTNT: KP BCH PC thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn	60.000		60.000		60.000
5	Các xã	711.830	711.830			
XIII	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	44.029.165	7.204.114	36.825.051	27.746.688	9.078.363
1	Huyện Ủy	10.818.508	600.000	10.218.508	7.378.908	2.839.600
2	HĐND huyện	2.474.484		2.474.484	1.259.484	1.215.000
3	Văn phòng UBND huyện	7.241.545	1.500.000	5.741.545	4.118.245	1.623.300
4	Phòng Tài chính -KH huyện	1.975.973		1.975.973	1.644.973	331.000
5	Phòng Lao động TB&XH huyện	1.616.306		1.616.306	1.441.306	175.000
6	Phòng Nông nghiệp &PTNT huyện	1.316.885		1.316.885	1.268.885	48.000
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	1.572.733		1.572.733	1.572.733	
8	Phòng Y tế huyện	388.784		388.784	388.784	
9	Phòng Nội vụ huyện	1.615.284		1.615.284	1.135.284	480.000
10	Thanh tra huyện	931.825		931.825	756.825	175.000
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	961.513		961.513	918.513	43.000
12	Phòng Văn Hóa và Thông tin huyện	1.202.947		1.202.947	440.947	762.000
13	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	983.366		983.366	844.166	139.200
14	Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội	4.771.122	7.215	4.763.907	4.326.907	437.000
	<i>Gồm có:</i>					
14.1	UB Mặt trận TQVN huyện	2.039.461	7.215	2.032.246	1.763.246	269.000
14.2	Hội LH Phụ nữ huyện	853.460		853.460	823.460	30.000
14.3	Huyện đoàn	798.781		798.781	690.781	108.000
14.4	Hội Nông dân huyện	687.760		687.760	672.760	15.000
14.5	Hội cựu chiến binh huyện	391.660		391.660	376.660	15.000
15	Hội chữ thập đỏ huyện và các Hội	1.060.991	00	1.060.991	250.728	810.263
	<i>Gồm có:</i>					
15.1	Hội chữ thập đỏ huyện	270.728		270.728	250.728	20.000
15.2	Hội cựu TNXP huyện	61.700		61.700		61.700
15.3	Hội người mù huyện	156.587		156.587		156.587
15.4	Hội NN CD da cam/dioxin huyện	56.700		56.700		56.700
15.5	Hội BT NTT&trẻ mồ côi huyện	56.700		56.700		56.700
15.6	Hội Luật gia huyện	96.700		96.700		96.700

A	B	1	2	3	4	5
15.7	Hội Đông y huyện	56.700		56.700		56.700
15.8	Hội người Cao tuổi huyện	156.776		156.776		156.776
15.9	Hội khuyến học huyện	91.700		91.700		91.700
15.10	Hội Làm vườn huyện	56.700		56.700		56.700
16	BQL các dự án KTMN huyện	280.000	280.000			
17	Các xã, thị trấn	4.816.899	4.816.899			
IX	Chi bảo đảm xã hội	36.016.702	-	36.016.702		36.016.702
1	Phòng Lao động, TB&XH huyện	33.011.237		33.011.237		33.011.237
2	KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và các đối tượng CS	1.908.465		1.908.465		1.908.465
3	Kinh phí hỗ trợ cho hộ nghèo theo Quyết định 102/QĐ-TTg	1.097.000		1.097.000		1.097.000
X	Chi khác ngân sách	1.993.800	-	1.993.800		1.993.800
1	Hội cựu giáo chức	27.000		27.000		27.000
2	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	27.000		27.000		27.000
3	Hội di sản văn hóa	27.000		27.000		27.000
4	Hội nuôi ong	7.500		7.500		7.500
5	Bệnh viện đa khoa huyện: KP bảo vệ SK cán bộ thuộc diện BTVHU quản lý	97.800		97.800		97.800
6	Hạt Kiểm Lâm: KP BCD các vấn đề cấp bách về bảo vệ rừng & PCCR	7.500		7.500		7.500
7	Hội Nông dân huyện: Hỗ trợ quỹ hỗ trợ nông dân sản xuất	100.000		100.000		100.000
8	Ngân hàng chính sách xã hội huyện: KP bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng CS	500.000		500.000		500.000
9	Chi khác	400.000		400.000		400.000
10	Kinh phí khen thưởng	800.000	-	800.000	-	800.000
	- Phòng Nội vụ huyện	600.000		600.000		600.000
	- Ngân sách huyện	200.000		200.000		200.000
XI	Các nguồn kinh phí	2.279.141	-	2.279.141		2.279.141
1	KP thực hiện một số NV chi ĐX	1.479.141		1.479.141		1.479.141
2	KP kỷ niệm các ngày lễ lớn, ĐH	800.000		800.000		800.000

UVA

U



Phụ lục: 6.1

PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2019
(Kèm theo Tờ trình số 145/TT-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Tuyên Hóa)

ĐVT: 1000 đồng

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư được duyệt				Chủ đầu tư
		1	2	3	4	
A	B	1	2	3	4	C
	Tổng cộng	74.902.471	50.126.398	43.160.294	20.352.000	
A	Vốn ngân sách tập trung	74.902.471	50.126.398	43.160.294	19.842.000	
I	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo	36.430.018	25.399.114	21.737.857	8.836.056	
a	Công trình hoàn thành còn thiếu vốn	13.158.343	12.630.406	10.873.342	1.756.056	
1	Nhà lớp học 4 phòng; 2 tầng trường Mầm non Sơn Hoá	2.941.522	2.829.637	2.500.000	329.637	UBND xã Sơn Hoá
2	Nhà lớp học 6 phòng; 2 tầng trường THCS Thanh hoá	2.697.311	2.463.619	2.420.000	43.619	UBND xã Thanh Hoá
3	Kè chống xói lở + Hàng rào trường THCS Thanh Hóa	977.558	931.008	550.000	380.000	UBND xã Thanh Hoá
4	Nhà lớp học bộ môn 6 phòng; 2 tầng trường THCS Văn Hóa	4.074.000	4.074.000	3.074.000	1.000.000	UBND xã Văn Hoá
5	Nhà nội trú Trung tâm BDCT huyện	2.467.952	2.332.142	2.329.342	2.800	UBND huyện
b	Công trình chuyển tiếp	20.406.675	12.768.708	10.864.515	5.230.000	
1	Hàng rào + Sân Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	954.442	954.442	415.000	530.000	TT BDCT huyện
2	Nhà hiệu bộ trường Mầm non Thanh Thạch	1.797.549	1.647.396	1.435.000	200.000	UBND xã Thanh Thạch

A	B	1	2	3	4	C
3	Nhà lớp học 4 phòng, 2 tầng trường Mầm non Minh Cẩm	3.192.423	1.047.108	1.614.515	1.200.000	UBND xã Phong Hoá
4	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng trường Mầm non Thanh Thạch (vốn lồng ghép)	3.485.750	3.319.762	1.200.000	1.000.000	UBND xã Thanh Thạch
5	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường Mầm non Châu Hóa (vốn lồng ghép)	3.729.446	3.000.000	1.500.000	500.000	UBND xã Châu Hóa
6	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng trường Mầm non Cao Quảng (vốn lồng ghép)	3.705.342	1.400.000	2.400.000	900.000	BQL các DA KTMN
7	Nhà lớp học 4 phòng, 2 tầng trường Mầm non Lâm Hóa (vốn lồng ghép)	3.541.723	1.400.000	2.300.000	900.000	BQL các DA KTMN
c	Công trình xây dựng mới	2.865.000			1.850.000	
1	Nhà lớp học 3 phòng trường THCS Đức Hóa	1.210.000			750.000	UBND xã Đức Hóa
2	3 phòng chức năng và nhà vệ sinh học sinh trường Tiểu học Hương Hóa, khu vực lễ Tân Sơn	900.000			600.000	UBND xã Hương Hóa
3	Nhà hiệu bộ trường MN Đồng Hóa	755.000			500.000	UBND xã Đồng Hóa
II	Lĩnh vực giao thông	649.330	616.830	415.000	201.830	
a	Công trình hoàn thành còn thiếu vốn	649.330	616.830	415.000	201.830	
1	Cống và đường Khe Tre, thôn 3, xã Ngư Hóa	649.330	616.830	415.000	201.830	UBND xã Ngư Hóa
III	Lĩnh vực Văn hóa	10.349.544	5.800.000	5.594.043	3.600.000	
	Công trình chuyển tiếp	10.349.544	5.800.000	5.594.043	3.600.000	
1	Nhà Văn hoá xã Phong Hoá (Tầng 2)	1.444.033	1.400.000	1.274.282	100.000	UBND xã Phong Hoá
2	Nhà văn hóa xã Thạch Hóa	3.340.000	2.500.000	2.449.761	800.000	UBND xã Thạch Hóa
3	Nhà văn hóa xã Sơn Hóa	1.837.685	1.500.000	735.000	700.000	UBND xã Sơn Hóa

A	B	1	2	3	4	C
4	Nâng cấp sân vận động huyện	1.777.826	400.000	735.000	800.000	BQL các DA KTMN
5	Nhà văn hóa xã Hương Hoá	1.950.000		400.000	1.200.000	UBND xã Hương Hoá
IV	Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	27.473.579	18.310.454	15.413.394	7.204.114	
a	Công trình hoàn thành còn thiếu vốn	4.781.683	4.523.000	4.325.000	198.000	
1	Hội trường và nhà làm việc UBND xã Thanh Hoá (Tầng 2)	1.471.478	1419250	1.395.000	24.250	UBND xã Thanh Hoá
2	Sửa chữa trụ sở UBND TQVN huyện	550.205	457215	450.000	7.215	UBND TQVN huyện
3	Nhà làm việc UBND xã Nam Hoá	2.760.000	2.646.535	2.480.000	166.535	UBND xã Nam Hoá
b	Công trình chuyển tiếp	15.918.896	13.787.454	11.088.394	3.746.000	
1	Nhà lưu trữ tài liệu Đảng bộ huyện Tuyên Hoá	3.791.780	3.791.780	3.121.000	600.000	Huyện ủy Văn phòng
2	Nhà làm việc các phòng ban UBND huyện	6.350.000	6.350.000	4.800.000	1.500.000	HDND&UBND huyện
3	Hội trường UBND xã Thuận Hoá (Tầng 2)	1.417.394	1.399.785	1.240.000	100.000	UBND xã Thuận Hoá
4	Hội trường và nhà làm việc UBND xã Đồng Hoá (Tầng 2)	1.604.299	1.604.299	885.000	600.000	UBND xã Đồng Hoá
5	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên và nhà làm việc BQL các dự án KTMN huyện	641.590	641.590	339.394	280.000	BQL các DA KTMN
6	Nhà làm việc UBND Thị trấn Đông Lê (Tầng 2)	2.113.833		703.000	666.000	UBND TT Đông Lê
c	Công trình xây dựng mới	6.773.000			3.260.114	
1	Nhà làm việc UBND xã Ngư Hoá (giai đoạn 1, tầng 1)	2.043.000			1.000.000	UBND xã Ngư Hoá
2	Nhà làm việc 2 tầng 6 phòng UBND xã Đông Hoá (Giai đoạn 1, tầng 1)	1.000.000			500.000	UBND xã Đông Hoá

Chữ ký

Chữ ký

A	B	1	2	3	4	C
3	Hội trường và nhà làm việc UBND xã Lê Hóa (giai đoạn 1)	1.950.000			900.000	UBND xã Lê Hóa
4	Nhà làm việc UBND xã Kim Hoá	1.780.000			860.114	UBND xã Kim Hoá
B	Vốn quy đất				510.000	
1	Trả nợ các công trình nhỏ lẻ hoàn thành còn thiếu vốn				210.000	UBND huyện
2	Quy hoạch + cắm mốc, hỗ trợ kinh phí GPMB đường nối từ đường HCM vào khu di tích lịch sử Hang Lèn Hà, xã Thanh Hóa				300.000	UBND xã Thanh Hoá

CHUAN

U

PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo tờ trình số: 145 /TTr-UBND ngày 04 tháng 12 Năm 2018
của UBND huyện Tuyên Hoá)

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Nội dung	Số vốn phân bổ năm 2019	Chủ đầu tư
	TỔNG CỘNG	29.272.076	
A	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	22.589.905	
I	Sự nghiệp Nông - Lâm - Thủy lợi	7.099.318	
1	Ban chỉ huy phòng chống Thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn	60.000	Phòng NN&PTNT
2	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp	1.400.000	
3	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	2.593.000	
4	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo ND 42	1.683.000	
5	Kinh phí bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng	200.000	
6	Trả nợ Trạm bơm điện Nam Phong, xã Phong Hóa	163.318	UBND xã Phong Hoá
7	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh mương Mụ Đô, xã Nam Hóa	300.000	UBND xã Nam Hoá
8	Trạm bảo vệ rừng Khe Nét, xã Kim Hóa	400.000	BQL Rừng phòng hộ Tuyên Hóa
9	Hỗ trợ KP đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất để thực hiện DDDT tại xã Châu Hóa	300.000	UBND xã Châu Hoá
II	Sự nghiệp công nghiệp - TTCN- Giao thông	7.730.000	
1	Ban chỉ đạo ATGT huyện	200.000	Phòng KT&HT huyện
2	Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường cấp huyện quản lý đối ứng cho dự án LRAMP	980.000	Phòng KT&HT huyện
3	Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường nội thị, thị trấn Đồng Lê	200.000	Phòng KT&HT huyện
4	Sửa chữa đường liên xã Thanh thạch đi xã Thanh Hóa	450.000	UBND xã Thanh Thạch
5	Sửa chữa, nâng cấp đường vào trung tâm xã Thanh Hóa	600.000	UBND xã Thanh Hoá
6	Nâng cấp đường GTNT thôn Tân Đức 3, đoạn từ nhà Ông Tiến đến nhà bà Dương	400.000	UBND xã Hương Hoá
7	Nâng cấp đường GTNT thôn Tân Sơn, đoạn từ nhà Ông Hộ đến nhà Anh Minh	600.000	UBND xã Hương Hoá

TT	Nội dung	Số vốn phân bổ năm 2019	Chủ đầu tư
8	Sửa chữa, nâng cấp đường hai đầu cầu và đường thôn Tân Sơn xã Sơn Hóa	350.000	UBND xã Sơn Hoá
9	Nâng cấp đường thôn 5 Thanh lạng, xã Thanh Hóa	150.000	UBND xã Thanh Hoá
10	Nâng cấp đường thôn Thuận Tiến, xã Thuận Hóa	300.000	UBND xã Thuận Hoá
11	Nâng cấp tuyến đường ngập lụt liên thôn xã Phong Hóa (vốn lồng ghép NS tỉnh)	1.000.000	UBND huyện
12	Sửa chữa nâng, cấp đường giao thông từ thị trấn Đồng Lê đi xã Sơn Hóa, huyện Tuyên Hóa (vốn lồng ghép NS tỉnh)	2.000.000	UBND huyện
13	Nâng cấp Cầu Khe Trọ xã Thuận Hóa (vốn lồng ghép NS tỉnh)	500.000	UBND huyện
III	Ứng dụng khoa học công nghệ	200.000	
IV	Kiến thiết thị chính	6.604.671	
1	Trả nợ sửa chữa trụ sở + Sân và khuôn viên Đài TTTT huyện	239.705	Đài TTTT huyện
2	Trả nợ Nhà lớp học 3 phòng trường tiểu học Đồng Lâm xã Đức Hoá	27.966	UBND xã Đức Hóa
3	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ QL 12A đến cống Trọt Môn, thị trấn Đồng Lê	600.000	UBND TT Đồng Lê
4	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ Trạm Thú Y đến Cầu Kìn, thị trấn Đồng Lê	350.000	UBND TT Đồng Lê
5	Sửa chữa, nâng cấp mương thoát nước từ Tiểu khu 2 đến bãi hàng Ga Đồng Lê	300.000	UBND TT Đồng Lê
6	Sửa chữa, nâng cấp Rãnh thoát nước Tiểu khu 4, Thị trấn Đồng Lê	185.000	UBND TT Đồng Lê
7	Sửa chữa, nâng cấp đường Bờ Kè tiểu khu Lưu Thuận, thị trấn Đồng Lê	636.000	UBND TT Đồng Lê
8	Rãnh thoát nước đường nối từ Công viên trung tâm thị trấn Đồng Lê đến đường từ Chợ Đồng Lê đi phòng Tài chính - Kế hoạch	200.000	UBND TT Đồng Lê
9	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường tiểu khu Đồng Văn	256.000	UBND TT Đồng Lê
10	Nhà vệ sinh khu di tích lịch sử Quốc gia hang Lèn Hà	300.000	UBND xã Thanh Hóa
11	Sửa chữa mái Nhà Văn hóa Trung tâm	200.000	TTVHTT-TT huyện
12	Lát gạch sân + Bồn hoa cơ quan Huyện ủy	700.000	Huyện ủy
13	Hỗ trợ KP xây dựng hàng rào Công an huyện	120.000	Công an huyện
14	Mở rộng sân Bê tông phục vụ lễ hội đua thuyền	200.000	UBND xã Châu Hóa

TT	Nội dung	Số vốn phân bổ năm 2019	Chủ đầu tư
15	Sửa chữa nhà làm việc 2 tầng trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	200.000	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện
16	Hàng rào trụ sở UBND huyện	200.000	Văn phòng HĐND&UBND huyện
17	Cải tạo các phòng làm việc trụ sở UBND huyện	400.000	Văn phòng HĐND&UBND huyện
18	Sửa chữa + Sơn lại trụ sở làm việc UBMT TQVN huyện	90.000	UBMT TQVN huyện
19	Nạo vét, khắc phục hệ thống rãnh thoát nước trung tâm thị trấn Đồng Lê	250.000	BQL các CTCC huyện
20	Cải tạo sân khuôn viên + Di chuyển, sửa chữa nhà Cầu lông cơ quan UBND huyện	350.000	Văn phòng HĐND&UBND huyện
21	Làm lại nhà xe, nhà máy nổ cơ quan UBND huyện	300.000	Văn phòng HĐND&UBND huyện
22	Sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Lâm Hóa	300.000	UBND xã Lâm Hóa
23	Hàng rào trụ sở UBND xã Đồng Hóa	200.000	UBND xã Đồng Hóa
V	Sự nghiệp kinh tế khác	955.916	
1	Trạm khuyến nông (gồm quỹ lương + công việc của 5 biên chế: 20,7 trđ/ng + Khen thưởng + KP XD thương hiệu gà đồi Tuyên Hóa)	576.417	Trạm khuyến nông huyện
2	Trung tâm phát triển quỹ đất (gồm quỹ lương + công việc của 3 biên chế+ KP PV đấu giá + Khen thưởng)	379.499	TT phát triển quỹ đất huyện
B	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	6.682.171	
I	Ban quản lý các công trình công cộng	1.807.455	BQL các CTCC huyện
II	Ban quản lý rừng phòng hộ	3.175.716	BQL rừng phòng hộ huyện
III	Kinh phí bảo vệ môi trường và tài nguyên chưa khai thác	900.000	
IV	Các công trình thuộc sự nghiệp môi trường	799.000	
a	Cấp bù phần hụt thu kinh phí từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác tài nguyên khoáng sản năm 2017	363.308	
1	Sửa chữa nâng cấp các tuyến đường nội thị thuộc TK Đồng Văn, TT Đồng Lê	127.695	BQL các dự án KTMN huyện
2	Lò đốt rác tập trung xã Tiến Hóa	44.342	BQL các dự án KTMN huyện
3	Đường 2 đầu cầu treo Bản Kè, xã Lâm Hóa	22.694	UBND xã Lâm Hóa
4	Nhà vệ sinh trụ sở UBND xã Cao Quảng	12.615	UBND xã Cao Quảng

TT	Nội dung	Số vốn phân bổ năm 2019	Chủ đầu tư
5	Cầu Khe Cạn thôn Tân đức 3, xã Hương Hóa	88.662	UBND xã Hương Hóa
6	Công đường xóm 2, Tiểu khu 3, TT Đồng Lê	30.750	UBND Thị trấn Đồng Lê
7	Mua thùng đựng rác thải + xe đẩy rác phục vụ VSMT thị trấn Đồng Lê	36.550	BQL các công trình công cộng huyện
b	Cấp bù phần hụt thu kinh phí từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác tài nguyên khoáng sản năm 2018	435.692	

Handwritten signature

Handwritten signature

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019**

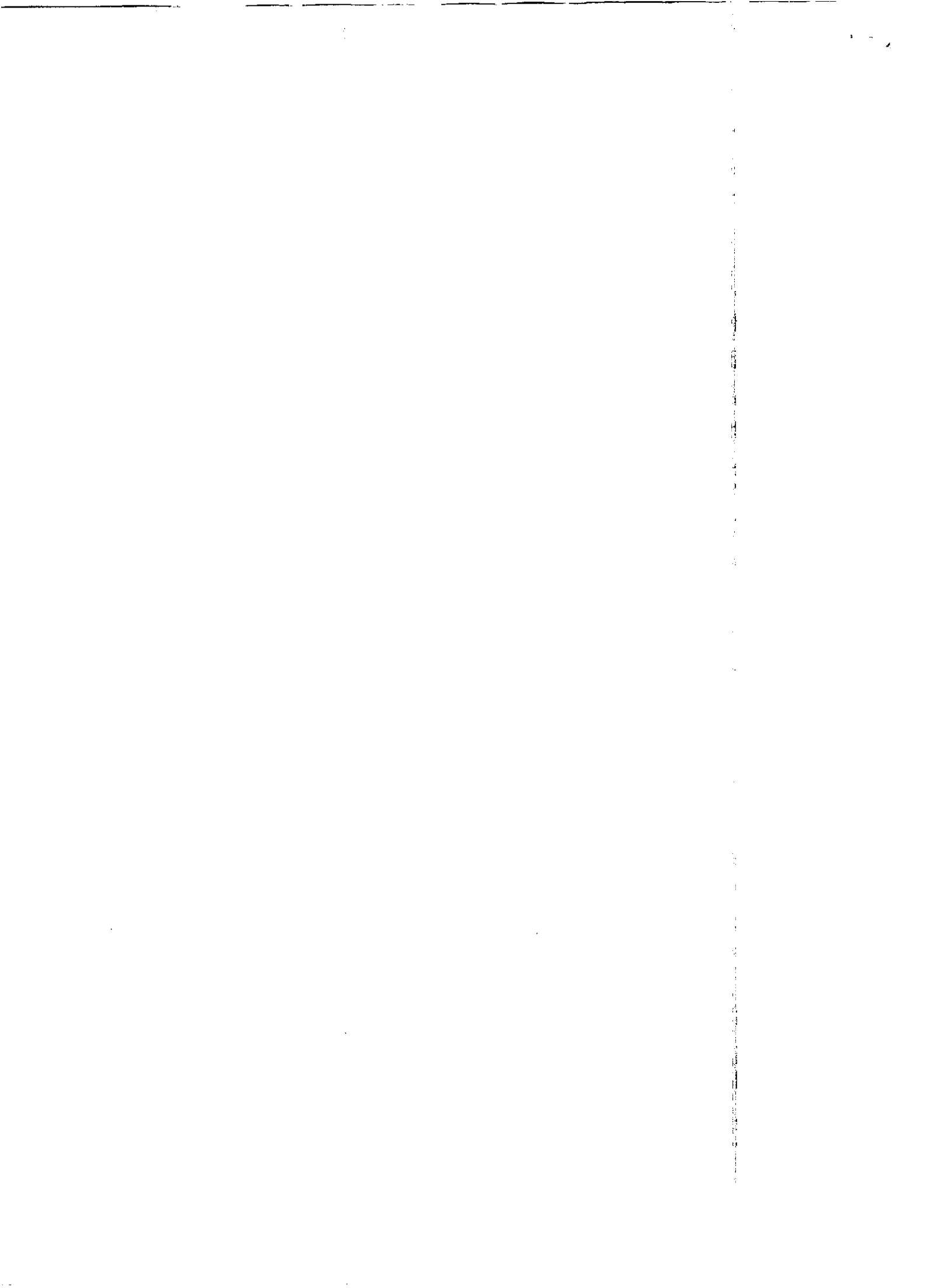
(Kèm theo Tờ trình số 145/TT-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên				Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: phần NSDP được	Tổng số	Trong đó		Bổ sung có mục tiêu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	Tổng số	23.290.500	15.076.150	1.872.000	21.418.500	13.204.150	77.602.576	67.532.461	10.070.115	92.678.726	
1	Xã Lâm Hóa	27.100	23.070	7.000	20.100	16.070	3.969.899	3.358.277	611.622	3.992.969	
2	Xã Thanh Hóa	187.500	167.050	86.000	101.500	81.050	4.995.057	4.135.481	859.576	5.162.107	
3	Xã Thanh Thạch	62.150	56.105	32.000	30.150	24.105	3.789.338	3.407.849	381.489	3.845.443	
4	Xã Hương Hóa	4.237.000	2.456.000	64.000	4.173.000	2.392.000	2.816.780	1.992.623	824.157	5.272.780	
5	Xã Kim Hóa	613.500	510.950	105.000	508.500	405.950	5.193.746	4.247.361	946.385	5.704.696	
6	Xã Lê Hóa	195.500	166.750	53.000	142.500	113.750	3.964.964	3.376.377	588.587	4.131.714	
7	Xã Thuận Hóa	905.500	516.450	57.000	848.500	459.450	4.020.836	3.427.131	593.705	4.537.286	
8	Thị trấn Đồng Lê	1.145.000	318.900	58.000	1.087.000	260.900	3.918.321	3.261.010	657.311	4.237.221	
9	Xã Sơn Hóa	434.000	352.200	28.000	406.000	324.200	4.240.805	4.028.913	211.892	4.593.005	
10	Xã Đông Hóa	382.500	321.450	79.000	303.500	242.450	4.144.665	4.034.953	109.712	4.466.115	
11	Xã Nam Hóa	174.750	144.225	23.000	151.750	121.225	3.668.362	3.259.173	409.189	3.812.587	
12	Xã Thạch Hóa	472.000	385.800	44.000	428.000	341.800	4.663.549	4.443.003	220.546	5.049.349	
13	Xã Đức Hóa	1.797.500	1.017.050	54.000	1.743.500	963.050	4.144.278	4.059.630	84.648	5.161.328	
14	Xã Phong Hóa	2.971.500	1.969.250	170.000	2.801.500	1.799.250	3.229.645	2.800.751	428.894	5.198.895	
15	Xã Mai Hóa	760.000	512.500	130.000	630.000	382.500	4.125.338	2.602.957	1.522.381	4.637.838	
16	Xã Ngư Hóa	42.000	42.000	42.000	00	00	3.629.658	3.125.542	504.116	3.671.658	
17	Xã Châu Hóa	1.903.500	1.055.450	52.000	1.851.500	1.003.450	3.559.981	2.956.583	603.398	4.615.431	
18	Xã Tiến Hóa	4.813.000	3.533.500	482.000	4.331.000	3.051.500	2.469.244	2.469.244	-	6.002.744	
19	Xã Văn Hóa	1.519.500	961.350	62.000	1.457.500	899.350	3.235.340	3.008.327	227.013	4.196.690	
20	Xã Cao Quảng	647.000	566.100	244.000	403.000	322.100	3.822.770	3.537.276	285.494	4.388.870	

gmm

gmm



DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Tờ trình số 45/TT-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Đơn vị	Tổng số thu NSNN trên địa bàn	Thuế Tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu phí, lệ phí	Trong đó			Thu khác ngân sách	Thu cấp quyền KTKS	Lệ phí trước bạ	Thu cấp quyền SD đất
						Phí môi trường	Phí môn bài	Phí, lệ phí khác				
	Tổng số	23.290.500	4.300.000	1.390.000	2.779.000	2.189.000	192.000	398.000	1.474.000	3.800.000	47.500	9.500.000
1	Xã Lâm Hóa	27.100			2.000			2.000	5.000		100	20.000
2	Xã Thanh Hóa	187.500			16.000		1.000	15.000	71.000		500	100.000
3	Xã Thanh Thạch	62.150			6.000			6.000	26.000		150	30.000
4	Xã Hương Hóa	4.237.000	1.650.000	13.000	761.000	742.000	3.000	16.000	48.000	760.000	5.000	1.000.000
5	Xã Kim Hóa	613.500			31.000		6.000	25.000	80.000		2.500	500.000
6	Xã Lê Hóa	195.500			17.000		2.000	15.000	38.000		500	100.000
7	Xã Thuận Hóa	905.500	260.000	15.000	239.000	220.000	3.000	16.000	41.000	250.000	500	100.000
8	Thị trấn Đồng Lê	1.145.000			117.000		82.000	35.000	23.000		5.000	1.000.000
9	Xã Sơn Hóa	434.000			16.000		4.000	12.000	16.000		2.000	400.000
10	Xã Đông Hóa	382.500			14.000		2.000	12.000	67.000		1.500	300.000
11	Xã Nam Hóa	174.750			11.000		1.000	10.000	13.000		750	150.000
12	Xã Thạch Hóa	472.000		22.000	24.000		4.000	20.000	24.000		2.000	400.000
13	Xã Đức Hóa	1.797.500	160.000		55.000	25.000	5.000	25.000	29.000	1.252.000	1.500	300.000
14	Xã Phong Hóa	2.971.500	700.000	10.000	301.000	250.000	21.000	30.000	140.000	514.000	6.500	1.300.000
15	Xã Mai Hóa	760.000		15.000	47.000		12.000	35.000	95.000		3.000	600.000
16	Xã Ngưu Hóa	42.000			5.000			5.000	37.000		-	
17	Xã Châu Hóa	1.903.500	450.000	90.000	188.000	165.000	1.000	22.000	30.000	643.000	2.500	500.000
18	Xã Tiên Hóa	4.813.000	480.000	1.120.000	751.000	650.000	41.000	60.000	422.000	231.000	9.000	1.800.000
19	Xã Văn Hóa	1.519.500	600.000	65.000	162.000	137.000	3.000	22.000	40.000	150.000	2.500	500.000
20	Xã Cao Quảng	647.000			16.000		1.000	15.000	229.000		2.000	400.000

Nguyễn Văn...

Nguyễn Văn...

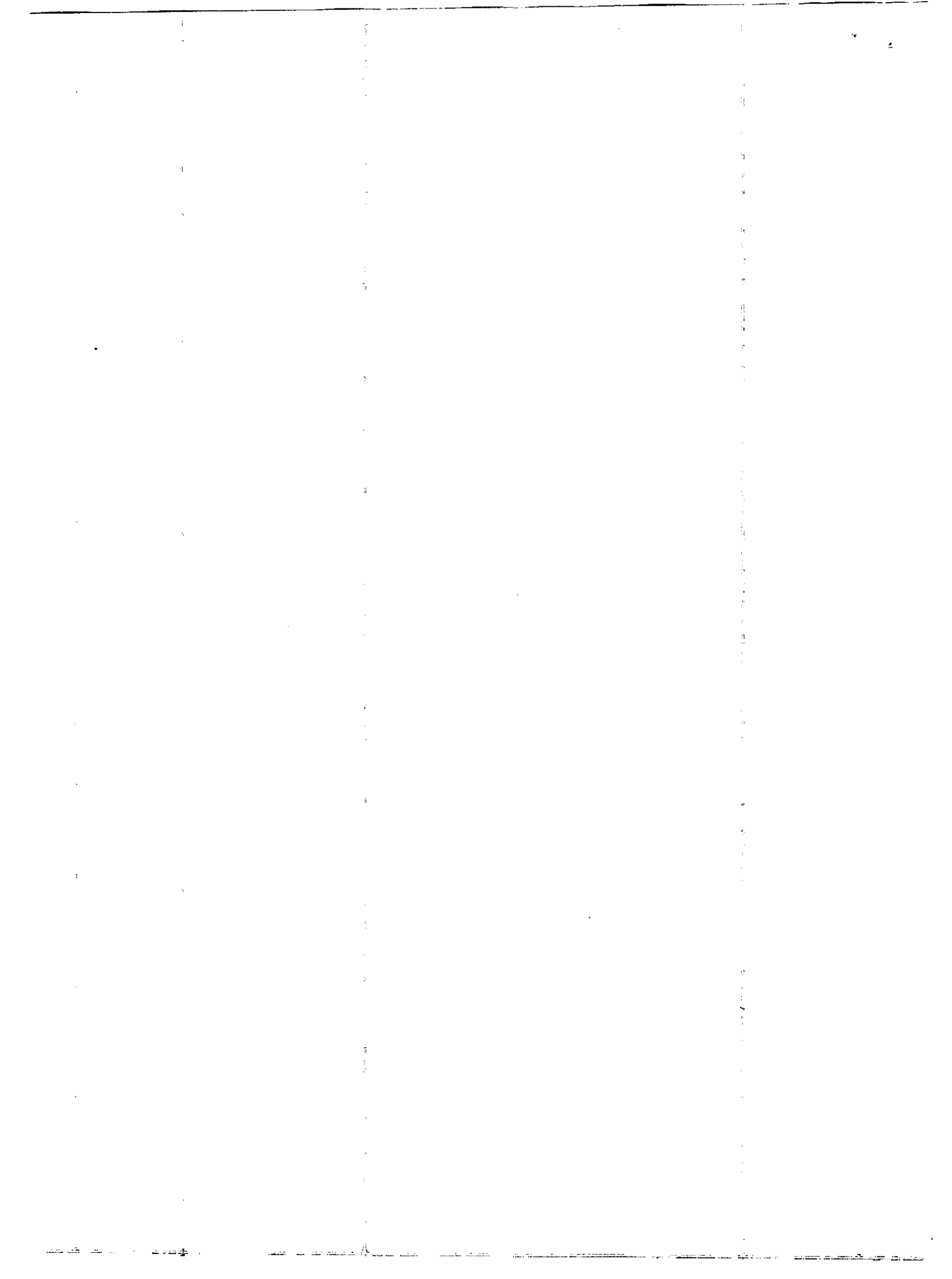
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2019
(Kèm theo Tờ trình số 145 /TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Tuyên Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số			Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Chi chương trình mục tiêu
			1	2	3	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	
A	B				4	5	6	7	8	9		10
	Tổng số	92.678.726	90.966.726	6.780.000	00	00	6.780.000	84.186.726	00	1.712.000	00	00
1	Xã Lâm Hóa	3.992.969	3.914.469	16.000			16.000	3.898.469		78.500		
2	Xã Thanh Hóa	5.162.107	5.062.107	80.000			80.000	4.982.107		100.000		
3	Xã Thanh Thạch	3.845.443	3.769.443	24.000			24.000	3.745.443		76.000		
4	Xã Hương Hóa	5.272.780	5.183.780	800.000			800.000	4.383.780		89.000		
5	Xã Kim Hóa	5.704.696	5.599.696	400.000			400.000	5.199.696		105.000		
6	Xã Lê Hóa	4.131.714	4.050.714	80.000			80.000	3.970.714		81.000		
7	Xã Thuận Hóa	4.537.286	4.448.286	80.000			80.000	4.368.286		89.000		
8	Thị trấn Đồng Lê	4.237.221	4.156.221	200.000			200.000	3.956.221		81.000		
9	Xã Sơn Hóa	4.593.005	4.508.305	320.000			320.000	4.188.305		84.700		
10	Xã Đồng Hóa	4.466.115	4.382.115	240.000			240.000	4.142.115		84.000		
11	Xã Nam Hóa	3.812.587	3.739.587	120.000			120.000	3.619.587		73.000		
12	Xã Thạch Hóa	5.049.349	4.953.949	320.000			320.000	4.633.949		95.400		
13	Xã Đức Hóa	5.161.328	5.063.328	240.000			240.000	4.823.328		98.000		
14	Xã Phong Hóa	5.198.895	5.116.895	1.040.000			1.040.000	4.076.895		82.000		
15	Xã Mai Hóa	4.637.838	4.551.038	360.000			360.000	4.191.038		86.800		
16	Xã Ngư Hóa	3.671.658	3.598.658				-	3.598.658		73.000		
17	Xã Châu Hóa	4.615.431	4.529.431	300.000			300.000	4.229.431		86.000		
18	Xã Tiên Hóa	6.002.744	5.911.744	1.440.000			1.440.000	4.471.744		91.000		
19	Xã Văn Hóa	4.196.690	4.120.690	400.000			400.000	3.720.690		76.000		
20	Xã Cao Quảng	4.388.870	4.306.270	320.000			320.000	3.986.270		82.600		

gmm

gmm



**PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ PHÍ TỪ NGUỒN THU PHÍ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số *NS* /TTr-UBND ngày *04* tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Tuyên Hóa)

DVT: 1000 đồng

TT	Danh mục công trình	Tổng mức đầu tư được duyệt				Chủ đầu tư
		1	2	3	4	
A	B	1	2	3	4	C
	Tổng số	16.055.073		6.526.000	4.670.000	
I	Lĩnh vực Giao thông	16.055.073		6.526.000	4.670.000	
a	Công trình hoàn thành còn thiếu vốn					
b	Công trình chuyển tiếp	8.904.073		6.526.000	1.970.000	
1	Công ngầm tràn thôn 4 Thanh Lạng, xã Thanh Hóa	705.000		500.000	160.000	UBND xã Thanh Hoá
2	Cầu thôn Minh Cầm Nội, xã Phong Hóa	950.000		600.000	280.000	UBND xã Phong Hoá
3	Cầu Chà Rào bản Trầm, xã Đức Hóa	1.050.000		750.000	250.000	UBND xã Đức Hoá
4	Lò đốt rác tập trung xã Tiến Hoá	2.968.073	2.968.073	2.616.000	300.000	BQL các Dự án KTMN
5	Đường vào khu căn cứ chiến đấu, xã Sơn Hóa	1.148.000		750.000	300.000	BQL các Dự án KTMN
6	Cầu Hơi Hơi thôn Đồng Phú, xã Đồng Hóa	700.000		430.000	230.000	UBND xã Đồng Hoá
7	Cầu thôn Yên Xuân, xã Lê Hóa	638.000		430.000	200.000	UBND xã Lê Hoá
8	Cầu Khe Lau thôn Kim Sơn, xã Sơn Hóa	745.000		450.000	250.000	UBND xã Sơn Hoá
c	Công trình xây dựng mới	7.151.000			2.700.000	

A	B	1	2	3	4	C
1	Cầu Tiểu khu 1, Thị trấn Đồng Lê (Qua khu vực Mặt Trận cũ)	900.000			400.000	UBND TT Đồng Lê
2	Đường từ trường Mầm non Nam Hóa đến nhà ông Ngại.	850.000			350.000	UBND xã Nam Hóa
3	Đường thôn 5 Thiêt Sơn, xã Thạch Hóa	910.000			350.000	UBND xã Thạch Hóa
4	Cầu nội thôn Hợp Tiến, xã Cao Quảng (vốn lồng ghép)	1.629.000			400.000	UBND xã Cao Quảng
5	Cống Sùng Mè Thôn Xuân Lập, xã Sơn Hóa	600.000			300.000	UBND xã Sơn Hóa
6	Cầu Hói thôn Bắc Hóa, xã Mai Hóa	749.000			300.000	UBND xã Mai Hóa
7	Cầu và đường nội thôn Thượng Phong, xã Lê Hóa	725.000			300.000	UBND xã Lê Hóa
8	Cầu nội thôn Thanh Trúc, xã Tiến Hóa	788.000			300.000	UBND xã Tiến Hóa

Cyph

U